

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: /2021/DS-ST
Ngày 12/3/2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lan

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Đinh Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Đình Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2020/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H và bà Mai Thị T

Địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện Ia, tỉnh G (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn G và bà Bùi Thị S.

Địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện Ia, tỉnh G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Mai Thị T trình bày: Ngày 18/12/2018 ông Lê Văn G và bà Bùi Thị S có vay của ông, bà 250.000.000đ, hai bên viết giấy thỏa thuận thời gian trả tiền ngày 18/12/2019 với lãi suất là 2%/tháng. Khi đến hạn ông, bà đi đòi nhiều lần nhưng ông G và bà S cố tình trốn tránh không trả tiền gốc và lãi như đã cam kết. Nay ông, bà yêu cầu ông Lê Văn G và bà Bùi Thị S phải trả số tiền nợ gốc

là 250.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ việc.

Toà án đã cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng để bị đơn Lê Văn G và bà Bùi Thị S thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng nhưng vắng mặt không rõ lý do, cũng không có ý kiến trình bày gửi cho Toà án.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án.

Về nội dung, áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bị đơn phải liên đới trả cho nguyên đơn 250.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật. Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát cũng đề nghị Hội đồng xét xử buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Nguyên đơn kiện bị đơn trả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi đã vay theo quy định của pháp luật. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Tài liệu nguyên đơn giao nộp gồm tờ giấy có tiêu đề “Giấy mượn tiền” lập ngày 18/12/2018 có chữ ký tên “Bên cho mượn” Mai Thị T, Trần Văn H; chữ ký tên “Bên mượn” Bùi Thị S, Lê Văn G thể hiện: ông Lê Văn G và bà Bùi Thị S vay của ông Trần Văn H và bà Mai Thị T 250.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 18/12/2018 đến ngày 18/12/2019, lãi suất 2%/năm. Tài liệu này phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nên có căn cứ để khẳng định: đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi quy định tại Điều 463, khoản 5 Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.1]. Về yêu cầu kiện đòi nợ gốc: Ngày 18/12/2018 bị đơn vay 250.000.000đ của nguyên đơn thỏa thuận thời hạn trả là ngày 18/12/2019. Khi đến hạn, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận là vi phạm về nghĩa vụ của bên vay quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Do vậy ngày 19/11/2020 nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả nợ gốc 250.000.000đ là có căn cứ pháp luật.

[2.2]. Về tiền lãi: Tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: trường hợp các bên có thỏa thuận lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm, tức 1,66%/tháng.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì lãi, lãi suất được xác định như sau:

- Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 20%/năm (1,66%) tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng. Như vậy việc các đương sự thỏa thuận lãi suất 2%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật, phần lãi suất vượt quá bị vô hiệu. Cụ thể bị đơn chỉ phải trả lãi trong hạn cho nguyên đơn theo mức lãi suất như sau: Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = $\{250.000.000đ \times 1,66\%/tháng \text{ (lãi suất theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 20\%/năm)} \times \text{thời gian vay chưa trả trên nợ gốc (từ ngày 18/12/2018 đến ngày 18/12/2019)}\} = 49.800.000đ.$

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc. Cụ thể bị đơn phải trả tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = $\{49.800.000đ \text{ (tiền nợ lãi chưa trả)} \times 10\%/năm \text{ (0,83\%/tháng)} \times \text{thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc (từ ngày 19/12/2019 đến ngày xét xử 12/3/2021)}\} = 5.992.032đ.$

- Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất do các đương sự thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả. Cụ thể bị đơn phải trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = $\{250.000.000đ \text{ (tiền nợ gốc quá hạn chưa trả)} \times (150\% \times 1,66\%/tháng = 2,49\%) \times \text{thời gian chậm trả nợ gốc (từ ngày 19/12/2019 đến ngày xét xử 12/3/2021)}\} = 91.715.000đ.$

Tổng số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật là: 49.800.000đ (tiền lãi trong hạn) + 5.992.032đ (tiền lãi trên nợ lãi chưa trả) + 91.715.000đ (tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả) = 147.507.032đ.

[2.3]. Tổng cộng bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền gốc và lãi theo quy định của pháp luật là 250.000.000đ (nợ gốc) + 147.507.032đ (nợ lãi) = 397.507.032đ.

[3]. Về án phí: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định là $397.507.032 \times 5\% = 19.875.351đ.$

Nguyên đơn không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho nguyên đơn toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.350.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 280, 288, 463, 466, và 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Mai Thị T;

Buộc bị đơn ông Lê Văn G và bà Bùi Thị S phải liên đới trả cho nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Mai Thị T 250.000.000đ tiền nợ gốc và 147.507.032đ tiền lãi, tổng cộng là **397.507.032đ** (*ba trăm chín mươi bảy triệu năm trăm lẻ bảy nghìn không trăm ba mươi hai đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: ông Lê Văn G và bà Bùi Thị S phải liên đới chịu **19.875.351đ** (*mười chín triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi một đồng*) án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Trả lại cho ông Trần Văn H và bà Mai Thị T toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp là **7.350.000đ** (*bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0011751 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ia, tỉnh G.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Chí Công